



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308

ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Đức Giang  
Ông Đặng Vũ Hùng  
Ông Thân Đức Việt  
Ông Bạch Thăng Long  
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thân Đức Việt  
Ông Bạch Thăng Long  
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy  
Ông Nguyễn Ánh Dương  
Bà Phạm Bích Hồng  
Ông Hoàng Thế Nhu  
Ông Hà Mạnh  
Bà Hoàng Hương Giang  
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 22/9/2021*)  
Giám đốc điều hành  
Giám đốc điều hành  
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*)  
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*  
*đến ngày 3/3/2022*)  
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*)

**Trụ sở đăng ký**

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **22-03-2022**



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 22-03-2022 được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00235-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-03-2022

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.502.310.247.812</b>	<b>1.195.019.648.377</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>35.477.134.897</b>	<b>58.126.293.137</b>
Tiền	111		33.472.975.993	57.318.227.384
Các khoản tương đương tiền	112		2.004.158.904	808.065.753
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	65.000.000.000	95.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>523.762.882.475</b>	<b>300.375.261.758</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.493.891.946	253.757.622.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.888.423.947	12.635.604.535
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	20.348.725.225	26.388.287.455
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(968.158.643)	(1.006.252.533)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>847.968.815.528</b>	<b>726.885.835.635</b>
Hàng tồn kho	141		862.748.721.717	749.046.805.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.779.906.189)	(22.160.970.076)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.101.414.912</b>	<b>14.632.257.847</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.801.820.807	2.402.160.157
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.210.173.081	12.230.097.690
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	89.421.024	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>425.087.555.751</b>	<b>390.137.773.445</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.447.416.324</b>	<b>25.582.618.676</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	26.447.416.324	25.582.618.676
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>301.362.605.128</b>	<b>288.561.259.774</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	295.759.789.311	281.481.534.173
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.392.155.351.153</i>	<i>1.320.275.671.974</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.096.395.561.842)</i>	<i>(1.038.794.137.801)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.602.815.817	7.079.725.601
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>14.644.763.483</i>	<i>14.644.763.483</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(9.041.947.666)</i>	<i>(7.565.037.882)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71.258.211.472</b>	<b>46.340.328.333</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	71.258.211.472	46.340.328.333
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.597.321.861</b>	<b>1.097.321.861</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	1.597.321.861	1.097.321.861
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.422.000.966</b>	<b>28.556.244.801</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.422.000.966	28.556.244.801
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.927.397.803.563</b>	<b>1.585.157.421.822</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.513.233.955.926</b>	<b>1.190.670.463.753</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.402.872.059.002</b>	<b>1.057.055.021.479</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	695.614.997.318	475.068.255.592
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.169.286.840	21.246.671.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.314.932.308	16.509.647.676
Phải trả người lao động	314		279.514.071.769	301.066.480.883
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84.337.091	29.913.294
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		166.363.637	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	6.222.170.511	4.791.909.210
Vay ngắn hạn	320	17(a)	340.003.208.719	216.153.172.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	37.782.690.809	22.188.970.809
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110.361.896.924</b>	<b>133.615.442.274</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		20.047.280.000	25.788.867.501
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	12.220.220.000	11.450.220.000
Vay dài hạn	338	17(b)	69.061.186.509	83.842.169.380
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.033.210.415	12.534.185.393
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>414.163.847.637</b>	<b>394.486.958.069</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>414.163.847.637</b>	<b>394.486.958.069</b>
Vốn cổ phần	411	20	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	33.055.319.147	23.199.319.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.710.968.490	68.890.078.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.691.786.122	519.470.445
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		75.019.182.368	68.370.608.477
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.927.397.803.563</b>	<b>1.585.157.421.822</b>

22-03-2022

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.462.145.069.140	3.451.266.877.599
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	365.911.218	6.621.424.984
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>3.461.779.157.922</b>	<b>3.444.645.452.615</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.058.827.787.790	2.979.331.361.096
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>402.951.370.132</b>	<b>465.314.091.519</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	44.292.841.362	32.899.608.613
Chi phí tài chính	22	27	29.145.950.011	30.515.676.848
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.163.725.183	17.100.395.849
Chi phí bán hàng	25	28	151.494.990.900	178.742.919.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	181.369.423.821	212.578.975.066
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>85.233.846.762</b>	<b>76.376.128.361</b>
Thu nhập khác	31	30	5.861.375.601	5.578.462.077
Chi phí khác	32		628.368.371	1.145.620.357
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>5.233.007.230</b>	<b>4.432.841.720</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>90.466.853.992</b>	<b>80.808.970.081</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	15.447.671.624	15.104.161.604
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>75.019.182.368</b>	<b>65.704.808.477</b>

Người lập:

22-03-2022

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>90.466.853.992</b>	<b>80.808.970.081</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		74.905.835.399	91.769.497.668
Các khoản dự phòng	03		(7.419.157.777)	16.704.365.997
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.718.376.175	1.451.205.870
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.259.004.081)	(5.456.836.197)
Chi phí lãi vay	06		13.163.725.183	17.100.395.849
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>168.576.628.891</b>	<b>202.377.599.268</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(230.386.068.897)	71.535.618.809
Biến động hàng tồn kho	10		(113.701.916.006)	(49.016.874.783)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		155.718.664.608	565.696.682.206
Biến động chi phí trả trước	12		1.142.162.773	5.005.441.694
			<b>(18.650.528.631)</b>	<b>795.598.467.194</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.163.725.183)	(17.100.395.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.741.034.750)	(8.322.248.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.665.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.791.503.201)	(5.739.261.502)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(58.346.791.765)</b>	<b>767.102.361.822</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(79.016.510.956)	(44.385.269.305)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		144.000.000	2.590.005.909
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(130.000.000.000)	(219.737.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		168.600.000.000	116.137.500.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.243.610.976	4.220.613.733
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(35.528.899.980)</b>	<b>(141.174.649.663)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.515.181.187.865	829.305.307.728
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.407.241.907.898)	(1.416.742.973.555)
Tiền trả cổ tức	36		(36.256.684.220)	(51.351.146.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>71.682.595.747</b>	<b>(638.788.812.167)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.193.095.998)</b>	<b>(12.861.100.008)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>58.126.293.137</b>	<b>70.554.260.921</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(456.062.242)</b>	<b>433.132.224</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>35.477.134.897</b>	<b>58.126.293.137</b>

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

22-03-2022

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng công ty. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong tương lai.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con (1/1/2021: 5 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp may Hà Quảng
- Xí nghiệp may Bim Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 7.106 nhân viên (1/1/2021: 6.988 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyên. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyên	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



## Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

#### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.276.750.596	1.287.275.467
Tiền gửi ngân hàng	32.196.225.397	56.030.951.917
Các khoản tương đương tiền	2.004.158.904	808.065.753
	<hr/>	<hr/>
	35.477.134.897	58.126.293.137
	<hr/>	<hr/>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6,5% một năm (1/1/2021: 5,5% đến 7,6% một năm). *JSV*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con	Địa chỉ	31/12/2021		1/1/2021	
		% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH May Phù Đồng	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861	60,97%	1.097.321.861
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời Trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	100%	500.000.000	-	-
			<u>1.597.321.861</u>		<u>1.097.321.861</u>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. *MU*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Li & Fung	53.008.686.004	24.578.564.633
Lever Shirt Limited	94.207.284.580	64.607.878.735
Direct Source (Far East) Ltd	59.187.502.962	16.440.370.202
Asmara International Limited	57.495.366.151	10.552.559.740
Pacificways Limited	57.991.168.390	5.583.279.506
Các khách hàng khác	158.603.883.859	131.994.969.485
	<hr/>	<hr/>
	480.493.891.946	253.757.622.301

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10	398.736.868	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.060.260.353	200.910.114
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. *MC*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	693.238.717	7.470.717.165
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.617.017.300	12.837.146.356
Tạm ứng cho nhân viên	92.529.671	55.304.920
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.312.305.537	2.391.485.014
	<hr/>	<hr/>
	<b>20.348.725.225</b>	<b>26.388.287.455</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.674.560.000	13.913.140.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.641.000.000	7.774.312.500
Đặt cọc dài hạn	3.844.962.968	3.825.766.968
Phải thu dài hạn khác	1.286.893.356	69.399.208
	<hr/>	<hr/>
	<b>26.447.416.324</b>	<b>25.582.618.676</b>

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(\*\*\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2021			1/1/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Jachs New York, LLC	Dưới 1 năm	3.227.195.477	(968.158.643)	2.259.036.834		-	-	-
Công ty TNHH Việt Thắng Jean		-	-	-	Từ 2 đến 3 năm	1.437.503.617	(1.006.252.533)	431.251.084
		<u>3.227.195.477</u>	<u>(968.158.643)</u>	<u>2.259.036.834</u>		<u>1.437.503.617</u>	<u>(1.006.252.533)</u>	<u>431.251.084</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(968.158.643)</u>				<u>(1.006.252.533)</u>	



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi trên đường	70.250.266.351	-	52.663.238.975	-
Nguyên vật liệu	431.150.269.559	-	362.998.232.229	-
Công cụ và dụng cụ	252.255.137	-	229.209.530	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	70.725.451.201	-	35.742.971.122	-
Thành phẩm	165.246.452.550	(14.664.087.735)	185.778.996.555	(22.078.349.156)
Hàng hóa	14.577.953.711	(115.818.454)	26.613.063.652	(82.620.920)
Hàng gửi đi bán	110.546.073.208	-	85.021.093.648	-
	862.748.721.717	(14.779.906.189)	749.046.805.711	(22.160.970.076)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 20.694 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2021: 27.890 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	326.286.970.627	826.951.626.741	40.853.795.409	126.183.279.197	1.320.275.671.974
Tăng trong năm	564.325.857	29.569.894.854	6.187.250.000	7.803.155.689	44.124.626.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	37.321.663.751	418.198.239	1.724.727.272	4.908.909.000	44.373.498.262
Thanh lý	(2.013.041.578)	(12.828.084.889)	-	(1.777.319.016)	(16.618.445.483)
Số dư cuối năm	362.159.918.657	844.111.634.945	48.765.772.681	137.118.024.870	1.392.155.351.153
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	223.310.061.742	692.736.698.166	34.145.823.225	88.601.554.668	1.038.794.137.801
Khấu hao trong năm	14.337.759.619	46.686.055.770	2.467.425.408	10.630.158.346	74.121.399.143
Thanh lý	(1.939.404.537)	(12.803.251.549)	-	(1.777.319.016)	(16.519.975.102)
Số dư cuối năm	235.708.416.824	726.619.502.387	36.613.248.633	97.454.393.998	1.096.395.561.842
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	102.976.908.885	134.214.928.575	6.707.972.184	37.581.724.529	281.481.534.173
Số dư cuối năm	126.451.501.833	117.492.132.558	12.152.524.048	39.663.630.872	295.759.789.311

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 878.142 triệu VND (1/1/2021: 822.280 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 114.424 triệu VND (1/1/2021: 60.760 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 17(b)).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	12.256.765.835	2.387.997.648	14.644.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.177.040.234	2.387.997.648	7.565.037.882
Khấu hao trong năm	1.476.909.784	-	1.476.909.784
Số dư cuối năm	6.653.950.018	2.387.997.648	9.041.947.666
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	7.079.725.601	-	7.079.725.601
Số dư cuối năm	5.602.815.817	-	5.602.815.817

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 4.737 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	46.340.328.333	40.046.921.393
Tăng trong năm	69.698.960.989	11.206.485.284
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(44.373.498.262)	(1.288.196.313)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(407.579.588)	(3.624.882.031)
	71.258.211.472	46.340.328.333

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	192.192.868	23.680.932.096
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	39.370.389.507	21.551.558.815
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hưng Hà	28.182.373.866	655.310.149
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hà Quảng	2.649.177.623	452.527.273
Dự án khác	864.077.608	-
	71.258.211.472	46.340.328.333

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí thuê trả trước VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	10.869.013.906	1.223.095.753	16.464.135.142	28.556.244.801
Tăng trong năm	7.008.156.556	-	8.207.646.488	15.215.803.044
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.965.000	-	383.614.588	407.579.588
Phân bổ trong năm	(7.362.384.532)	(919.307.884)	(11.475.934.051)	(19.757.626.467)
	10.538.750.930	303.787.869	13.579.462.167	24.422.000.966

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Topsun Garment Limited	279.555.252.467	-
Oktava Co., Ltd	25.638.002.015	11.326.823.680
Levertex Limited	17.078.453.688	213.289.969.297
Các nhà cung cấp khác	373.343.289.148	250.451.462.615
	695.614.997.318	475.068.255.592

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH May Phù Đồng	4.028.218.204	973.633.154
Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10	453.757.845	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	132.000.000	33.000.000
	4.613.976.049	1.006.633.154

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. 

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.803.588.263	31.176.949.924	(30.128.563.196)	2.851.974.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.297.200.642	15.447.671.624	(20.741.034.750)	7.003.837.516
Thuế thu nhập cá nhân	2.191.025.332	7.235.065.461	(7.347.692.567)	2.078.398.226
Thuế nhà thầu	149.846.477	632.376.178	(479.093.136)	303.129.519
Thuế xuất nhập khẩu	67.986.962	350.765.775	(341.160.681)	77.592.056
Thuế đất	-	10.778.823.232	(10.868.244.256)	(89.421.024)
Các loại thuế khác	-	107.597.245	(107.597.245)	-
	16.509.647.676	65.729.249.439	(70.013.385.831)	12.225.511.284
Thuế phải thu	-			(89.421.024)
Thuế phải nộp	16.509.647.676			12.314.932.308

**16. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	2.258.246.832	1.533.536.782
Cổ tức phải trả	408.918.433	377.309.853
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.555.005.246	2.881.062.575
	6.222.170.511	4.791.909.210

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đặt cọc dài hạn	2.155.500.000	1.338.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	64.720.000	112.220.000
	12.220.220.000	11.450.220.000



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2021		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2021
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND		
Vay ngắn hạn	190.996.832.645	1.477.370.594.299	(1.377.936.787.594)	1.258.217.539	291.688.856.889	
Vay dài hạn đến hạn trả	25.156.340.000	48.790.769.230	(25.156.340.000)	(476.417.400)	48.314.351.830	
	216.153.172.645	1.526.161.363.529	(1.403.093.127.594)	781.800.139	340.003.208.719	

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2021		1/1/2021	
	USD	VND	USD	VND
Khoản vay ngân hàng 1		291.688.856.889		190.996.832.645

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. *ML*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2022 - 2024	86.149.519.938	68.970.400.000
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2022 - 2023	29.379.018.401	38.300.109.380
Vay cá nhân	VND	2022 - 2025	1.847.000.000	1.728.000.000
			117.375.538.339	108.998.509.380
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(48.314.351.830)	(25.156.340.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			69.061.186.509	83.842.169.380

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 10).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Số dư đầu năm	22.188.970.809	13.603.809.354
Trích lập trong năm	19.054.000.000	12.842.500.000
Sử dụng trong năm	(3.460.280.000)	(4.257.338.545)
Số dư cuối năm	37.782.690.809	22.188.970.809

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	19.819.819.147	68.149.055.645	390.366.434.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.704.808.477	65.704.808.477
Tặng khác	-	-	-	2.665.800.000	2.665.800.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	3.379.500.000	(3.379.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.842.500.000)	(12.842.500.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(51.407.585.200)	(51.407.585.200)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	394.486.958.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.019.182.368	75.019.182.368
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.856.000.000	(9.856.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.054.000.000)	(19.054.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(36.288.292.800)	(36.288.292.800)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	33.055.319.147	78.710.968.490	414.163.847.637





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

## 21. Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 với số tiền là 36.288 triệu VND (2020: 51.408 triệu VND).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2021, Tổng công ty đã trích lập 9.856 triệu VND (2020: 3.380 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2020 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	Đơn vị	31/12/2021	1/1/2021
Vải nhận gia công	Mét	4.875.703	6.191.739
Dụng nhận gia công	Mét	1.446.665	1.529.883
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	247.426	433.496
		6.569.794	8.155.118

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	487.239	11.031.090.280	1.741.706	40.122.488.953
Euro (“EUR”)	18.585	471.901.051	88.460	2.471.007.513
		11.502.991.331		42.593.496.466

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	60.769.692.030	32.733.696.101

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	31.547.611.320
Sau năm năm	78.328.404.433	86.215.307.263
	117.762.918.583	125.649.821.413

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.087.007.667.375	2.935.276.497.932
▪ Cung cấp dịch vụ	18.249.701.459	19.054.687.372
▪ Gia công	356.887.700.306	496.935.692.295
	3.462.145.069.140	3.451.266.877.599
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(365.911.218)	(6.621.424.984)
	3.461.779.157.922	3.444.645.452.615



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.734.520.484.633	2.475.757.441.049
Dịch vụ đã cung ứng	1.664.703.795	3.048.024.773
Dịch vụ gia công (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	330.023.663.249 (7.381.063.887)	481.916.092.067 18.609.803.207
	<b>3.058.827.787.790</b>	<b>2.979.331.361.096</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	5.128.432.894	4.902.983.596
Cổ tức được chia	85.041.568	191.477.514
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.652.262.260	27.205.113.516
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.427.104.640	600.033.987
	<b>44.292.841.362</b>	<b>32.899.608.613</b>

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	13.163.725.183	17.100.395.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.383.571.014	11.111.378.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.718.376.175	1.451.205.870
Chi phí tài chính khác	880.277.639	852.696.778
	<b>29.145.950.011</b>	<b>30.515.676.848</b>

*me*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	34.350.732.341	41.204.926.128
Chi phí quảng cáo	4.380.947.111	3.910.321.543
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	23.802.016.560	47.584.420.542
Chi phí xuất khẩu	39.561.255.037	32.854.949.686
Chi phí thuê cửa hàng	9.582.644.782	14.090.429.502
Chi phí bán hàng khác	39.817.395.069	39.097.872.456
	151.494.990.900	178.742.919.857

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	120.335.459.165	149.199.289.747
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.873.752.551	19.037.536.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.612.151.050	20.021.002.611
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.093.890)	161.997.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.586.154.945	24.159.148.121
	181.369.423.821	212.578.975.066

**30. Thu nhập khác**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	45.529.619	2.190.259.806
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.000.000.000	19.457.200
Thu nhập khác	2.815.845.982	3.368.745.071
	5.861.375.601	5.578.462.077

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.714.085.016.712	1.485.779.188.289
Chi phí nhân viên	796.454.943.652	940.632.221.446
Chi phí khấu hao và phân bổ	74.905.835.399	91.769.497.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.980.124.960	730.636.023.915
Chi phí khác	67.823.423.229	81.828.925.216

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.466.853.992	80.808.970.081
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.093.370.798	16.161.794.016
Chi phí không được khấu trừ thuế	917.782.066	2.815.468.491
Thu nhập không bị tính thuế	(17.008.314)	(38.295.503)
Giảm thuế (*)	(3.546.472.926)	(3.834.805.400)
	15.447.671.624	15.104.161.604

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(\*) Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH May Phù Đổng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.861.264.186	16.591.497.785
Bán hàng hóa và dịch vụ	15.800.000	19.472.727
Cổ tức được chia	-	191.477.514
<i>Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10</i>		
Góp vốn	500.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.409.713.682	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.195.580.244	-
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	-	298.155.844
Bán hàng hóa	8.055.985.393	6.574.051.093
Chia cổ tức	12.272.877.600	17.386.576.600
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	1.305.000.000	1.737.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.823.918.925	2.120.846.660
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	5.829.725.810	6.580.098.640
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	537.058.600	574.314.280

**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cần trừ khoản phải trả công nhân viên và khoản vay	514.000.000	281.000.000

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. *ms*

**22-03-2022**

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
*Kế toán trưởng*



*ms*  
Thân Đức Việt  
*Tổng Giám đốc*